TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 36/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24/4/2019
V/v tranh chấp " ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY - TIỀN GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông **Bùi Thanh Giảng.**
Hội thẩm nhân dân **:** 1/ Bà **Phạm Thị Phượng**
2/ Bà **Lý Thị Bé Năm**
Thư ký phiên toà: Ông **Bùi Công Danh** – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Cai Lậy.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Trà My**, KSV.

Ngày 24/4/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 425/2018/TLST- HNGĐ ngày 24/12/ 2018 về việc " ly hôn" theo quyết định xét xử số 22/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05/3/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/3/2019 giữa các đương sự :

Nguyên đơn : Anh Trương Văn T, sinh 1970 (có mặt)
Địa chỉ: 78B5 Đoàn Thị Nghiệp, khu phố A, phường B, thị xã C, Tiền Giang.
Bị đơn : Chị Lâm Thị Tuyết N, sinh 1979 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp D, thị trấn E, huyện F, An Giang.
Chỗ ở: 162, khu phố G, phường H, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tư khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Trương Văn T trình bày:*

Anh và chị Lâm Thị Tuyết N tự nguyện chung sống với nhau năm 2003 và đăng ký kết hôn ngày 11/6/2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, trong thời gian chung sống với nhau, hai người chung sống hạnh phúc thời gian dài, đến năm 2010 thì hai người phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng với nhau về quan điểm sống, chị N thường bỏ về nhà cha mẹ ruột, không chăm sóc, nuôi dưỡng cho các con và lo cho cuộc sống gia đình. Mặc dù anh chị đã vì con mà cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn lại càng trầm trọng hơn, anh và chị N đã ly thân từ 2016 đến nay. Anh cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 02 người tên Trương Gia H, sinh ngày 12/12/2003 và Trương Gia B, sinh ngày 02/4/2011. Cháu Huy hiện đang do anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi nộp đơn ly hôn, Tòa án thụ lý giải quyết thì chị N đã đưa cháu Bảo đi khỏi địa phương. Hiện chị N không có nghề nghiệp gì. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu giao 02 con chung cho anh được nuôi

dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh sẽ tìm chị N để đưa cháu Bảo về. Anh không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

* *Bị đơn :* Chị Lâm Thị Tuyết N, từ sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có triệu tập hợp lệ để làm bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia hòa giải nhưng chị đều vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Tòa án không thu thập được chứng cứ, không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được và phiên tòa xét xử đến lần 2 chị N vẫn vắng mặt.

* Tài liệu do nguyên đơn cung cấp: Đơn khởi kiện, bản tự khai, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, Giấy khai sinh 02 con, CMND, Sổ HK (bản sao chứng thực), đơn yêu cầu không hòa giải, bản tự khai của cháu Huy; Tòa án thu thập: Biên bản xác minh.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trương Văn T với chị Lâm Thị Tuyết N, giao 02 con chung cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy đinh của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

NHẬN ĐINH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ bản chính giấy chứng nhận kết hôn số 63, quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 11/6/2004 và lời trình bày của anh Trương Văn T thì anh T và chị Lâm Thị Tuyết N tự nguyện chung sống với nhau năm 2003, **c**ó đăng ký kết hôn ngày 11/6/2004 nên quan hệ giữa anh T, và chị N được pháp luật công nhận là vợ chồng. Anh T xin ly hôn với chị N thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với chị N từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử lần hai nhưng chị N vẫn vắng mặt không rõ lý do nên Toà án xét xử vắng mặt chị N theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Xét thấy đã là vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Anh T và chị N từ khi chung sống đến nay đã có 02 con chung, trong thời gian chung sống cũng hạnh phúc nhưng đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau, bất đồng với nhau về quan điểm sống, chị N thường bỏ về nhà cha mẹ ruột, không chăm sóc, nuôi dưỡng cho các con và lo cho cuộc sống gia đình, mặc dù anh chị đã vì con mà cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn lại càng trầm trọng hơn, anh T và chị N đã ly thân từ 2016 đến nay. Anh T cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị N. Đối với chị N, sau khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ để làm bản khai, thông báo về phiên họp kiểm

tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia hòa giải, xét xử nhưng chị vẫn vắng mặt không rõ lý do, chị không đến chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng là có thật, chị không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và không tôn trọng pháp luật. Từ những phân tích trên, có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị N là đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về con chung: Có 02 người tên Trương Gia H, sinh ngày 12/12/2003 và Trương Gia B, sinh ngày 02/4/2011. Cháu Huy hiện đang do anh chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Huy. Đối với cháu Bảo hiện do chị N đưa đi khỏi địa phương, anh T yêu cầu được nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục, anh cam đoan sẽ tìm gặp chị N đưa cháu Bảo về để đi học và điều trị bệnh. Theo xác minh tại địa phương thì anh T có cuộc sống ổn định, kinh tế khá giả, nghề nghiệp ổn định còn chị N thì lại thường tham gia cờ bạc, số đề, không nghề nghiệp, không có nơi ở ổn định. Để đảm bảo quyền lợi cho cháu Bảo có điều kiện chăm sóc tốt nhất nên cần chấp nhận yêu cầu của anh T. Anh T không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xét.

- Về nợ chung: Không yêu cầu nên không xét.

Về án phí: Nguyên đơn là anh Trương Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Do đó, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự ; các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình, - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn T.

Anh Trương Văn T được ly hôn với chị Lâm Thị Tuyết N.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên tên Trương Gia H, sinh ngày 12/12/2003 và Trương Gia B, sinh ngày 02/4/2011 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung: Không xem xét.

- Về nợ chung: Không xem xét.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trương Văn T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng). Anh T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0002007 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy xem như đã nộp xong.

Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ .

Nơi nhận :
- TAND tỉnh TG;
- VKSND TX CL;
- Chi cục THADS TX CL;
- UBND TT Mỹ Luông, H.Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu .

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thanh Giảng